

Số: /2024/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Văn bản thẩm định của Hội đồng bảng giá đất tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

- Bảng giá đất trồng lúa (Phụ lục I kèm theo).
- Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Phụ lục II kèm theo).

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Phụ lục III kèm theo).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Phụ lục IV kèm theo).

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Phụ lục V kèm theo).

6. Bảng giá đất đối với các loại đất được quy định tại Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Phụ lục VI kèm theo).

7. Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Phụ lục VII kèm theo).

8. Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục VIII kèm theo).

Điều 2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

3. Tính thuế sử dụng đất;

4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố Kon Tum;
- UBND các huyện, thành phố Kon Tum;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
- + CVP, các PCVP;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- + Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN._{NMP}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn